

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



MỤC LỤC

01	Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a-DN
02	Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02a-DN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a-DN
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a-DN
05	Báo cáo tình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	
06	Báo cáo tăng giảm TSCĐ	
07	Nguồn vốn đầu tư	Mẫu số B02-CĐT
08	Chi tiết nguồn vốn đầu tư	Mẫu số F02-CĐT
09	Thực hiện đầu tư xây dựng	Mẫu số B03-CĐT
10	Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	Mẫu số F03A-CĐT
11	Quyết toán nguồn vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành	Mẫu số F03B-CĐT
12	Chi phí khác	Mẫu số F03C-CĐT
13	Công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng	Mẫu số F03E-CĐT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	22,059,378,527,671	16,194,708,159,618
(100=110+120+130+140+150)			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10,462,070,808,287	8,318,284,343,963
1.Tiền	111	967,070,808,287	1,663,284,343,963
2.Các khoản tương đương tiền	112	9,495,000,000,000	6,655,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	25,003,200,000	190,772,275,057
1. Đầu tư ngắn hạn	121	25,003,200,000	190,772,275,057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9,290,957,577,174	6,423,798,661,499
1. Phải thu của khách hàng	131	8,437,807,840,414	5,500,102,073,633
2. Trả trước cho người bán	132	372,580,405,250	397,783,513,426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	481,421,340,824	526,765,083,754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-852,009,314	-852,009,314
IV. Hàng tồn kho	140	1,329,003,268,845	571,283,791,904
1.Hàng tồn kho	141	1,387,096,224,891	629,376,747,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-58,092,956,046	-58,092,956,046
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	952,343,673,365	690,569,087,195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	108,160,521,981	62,682,902,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	271,538,385,719	143,480,267,395
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	25,484,906	31,011,244,460
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	572,619,280,759	453,394,672,726
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21,287,583,257,658	22,290,069,281,351
(200=210+220+240+250+260)			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
- Nội bộ Tổng Công ty		0	0
- Tập đoàn		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	16,515,342,389,561	17,393,990,280,314
1.TSCĐ hữu hình	221	14,013,025,616,374	15,177,903,306,342
- Nguyên giá	222	26,031,906,648,621	25,214,941,963,196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-12,018,881,032,247	-10,037,038,656,854

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	
3. TSCĐ vô hình	227	236,267,000,601	227,536,482,176
- Nguyên giá	228	248,732,608,333	235,472,593,313
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-12,465,607,732	-7,936,111,137
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2,266,049,772,586	1,988,550,491,796
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,255,271,721,365	2,681,631,981,365
1. Đầu tư vào công ty con	251	2,483,305,717,585	1,817,724,517,585
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	48,240,000,000	48,240,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	723,726,003,780	815,667,463,780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	0	
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,516,969,146,732	2,214,447,019,672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,516,966,146,732	2,214,426,174,672
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	3,000,000	20,845,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	43,346,961,785,329	38,484,777,440,969

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300	17,246,358,871,702	15,341,627,396,976
I. Nợ ngắn hạn	310	10,517,776,305,570	7,844,905,246,778
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1,558,078,374,806	1,759,596,890,619
2. Phải trả người bán	312	5,464,657,207,000	3,086,627,296,397
3. Người mua trả tiền trước	313	5,921,960,733	8,698,301,177
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	594,866,515,575	556,555,423,277
5. Phải trả người lao động	315	159,383,177,788	110,824,708,514
6. Chi phí phải trả	316	1,373,075,244,536	1,002,476,535,650
7. Phải trả nội bộ	317	48,762,780,054	45,128,506,078
Phải trả nội bộ Tổng Cty			
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		48,762,780,054	45,128,506,078
8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	
9. Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	1,149,595,034,177	1,170,305,293,441
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	163,436,010,901	104,692,291,625
II. NỢ DÀI HẠN	320	6,728,582,566,132	7,496,722,150,198
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	44,264,383,269	44,264,383,269
Phải trả nội bộ Tổng Cty		0	
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		44,264,383,269	44,264,383,269
3. Phải trả dài hạn khác	333	4,340,658,870	2,068,800,000

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Vay và nợ dài hạn	334	5,428,314,911,324	5,838,157,009,699
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	494,634,361	540,967,277
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	104,456,975,955	464,979,987,600
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	1,146,711,002,353	1,146,711,002,353
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400	26,100,602,913,627	23,143,150,043,993
I. Vốn chủ sở hữu	410	26,098,626,285,967	23,141,658,792,493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	
4. Cổ phiếu quỹ	414	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	12,989,905,023	10,281,997,027
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,286,577,475,528	214,429,579,255
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	428,859,158,509	428,859,158,509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	128,657,747,553	214,429,579,255
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,291,541,999,354	3,323,658,478,447
11. Nguồn vốn ĐT XDCB	421	0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ	430	1,976,627,660	1,491,251,500
1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433	1,976,627,660	1,491,251,500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)	440	43,346,961,785,329	38,484,777,440,969

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	1		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công	2		
3. Hàng hoá nhận hộ, ký gửi	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
USD		8,115,890	2,355,212
EUR		29	29
6. Dự toán chi hoạt động	6		

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngạn

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khang Ninh



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14990 870 925 247	15875 765 381 348	46930 833 446 401
2. Các khoản giảm trừ	03	7 695 124 598	6 285 111 125	24 253 030 560
1. Thuế tiêu thụ đặc biệt (condensate)	2D	7 695 124 598	6 285 111 125	24 253 030 560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	14983 175 800 649	15869 480 270 223	46906 580 415 841
4. Giá vốn hàng bán	11	11356 935 653 365	13025 711 176 759	37228 757 131 517
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	3626 240 147 284	2843 769 093 464	9677 823 284 324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	257 034 642 660	264 975 939 221	816 747 111 390
7. Chi phí tài chính	22	68 928 221 381	69 469 215 650	160 293 135 525
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	57 962 221 184	37 494 048 710	109 043 126 346
8. Chi phí bán hàng	24	126 421 253 359	159 544 353 005	402 391 591 864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	339 745 583 878	349 954 283 115	1057 303 770 867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	3348 179 731 326	2529 777 180 915	8874 581 897 458
11. Thu nhập khác	31	3,649,397,391	69,356,240,831	26 074 320 858
12. Chi phí khác	32	1,708,157,810	3,432,889,893	1 708 157 811
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1 941 239 581	65,923,350,938	24 366 163 047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3350 120 970 907	2595 700 531 853	8898 948 060 505
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	587,553,295,525	423,769,405,248	1582 400 920 403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2762 567 675 382	2171 931 126 605	7316 547 140 102
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1 456	1 146	3 855

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngạn

Đỗ Khang Ninh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,898,948,060,505
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,001,585,023,981
- Các khoản dự phòng	03	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	611,782,048
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(62,507,564,455)
- Chi phí lãi vay	06	(156,194,667,770)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10,682,442,634,309
- Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(2,320,755,576,822)
- Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(752,447,851,510)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	10,241,120,016,387
- Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	652,675,341,441
- Tiền lãi vay đã trả	13	(41,233,490,532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,655,831,094,751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	23,694,672,509,122
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(37,644,627,822,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,856,014,665,314
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(142,640,821,296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,389,149,284,943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	11,552,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(665,581,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	91,941,460,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	756,905,328,126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	203,475,481,887
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	156,031,435,437
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(55,518,708,316)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	216,490,446,809
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,149,509,947,649)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,164,494,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(915,671,268,569)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,143,818,878,632
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (i)	60	8,318,284,343,963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32,414,308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10,462,070,808,287

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Từ 01.01 đến 30.09.2012**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 1.083.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, Thầu xây lắp công trình dân dụng và công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate

chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Từ ngày 16.5.2011 chính thức chuyển từ Cty TNHH nhà nước một thành viên sang thành công ty cổ phần.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển

Đ
ON
AI
N
VG
PH
TP.

đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

10.
TỶ
M
Y
N
C

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khí ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCĐN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một *lượng khí tối thiểu* (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(ĐVT : VNĐ)	
	Cuối năm	Đầu năm
1, Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,866,000,528	1,587,812,235
- Tiền gửi ngân hàng	965,204,807,759	1,661,696,531,728
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	9,495,000,000,000	6,655,000,000,000
Cộng	10,462,070,808,287	8,318,284,343,963
2, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :		
- Đầu tư ngắn hạn khác :	25,003,200,000	190,772,275,057
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :		
Cộng	25,003,200,000	190,772,275,057
3, Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa :	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :		
- Phải thu người lao động :		
- Phải thu khác :	481,421,340,824	526,765,083,754
Cộng	481,421,340,824	526,765,083,754
4, Hàng tồn kho :	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường :	61,191,261,339	0
- Nguyên liệu, vật liệu :	357,464,671,167	287,033,099,216
- Công cụ, dụng cụ :	3,530,797,594	5,028,746,476
- Chi phí SXKD dở dang :	50,517,733,943	11,391,017,444
- Thành phẩm :	65,652,502,492	50,509,165,501
- Hàng hóa :	848,739,258,356	275,414,719,313
- Hàng gửi đi bán :	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế :	0	
- Hàng hóa bất động sản :	0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,387,096,224,891	629,376,747,950
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:..... * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : - Trong năm TCT trích dự phòng giảm giá HTK là : đồng, nguyên nhân là do toàn bộ số nguyên liệu, vật liệu còn tồn kho tại TCT là những công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế... chậm luân chuyển.		
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :		
- Các khoản thuế khác nộp thừa	25,484,906	31,011,244,460
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :		
Cộng	25,484,906	31,011,244,460
6- Phải thu dài hạn nội bộ :	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		

Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0
8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :	Cuối năm	Đầu năm
(Có phụ lục 01 đính kèm)		
9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :		
10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :		
(Có phụ lục 02 đính kèm)		
11- Chi phí XDCB dở dang :	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang :	2,266,049,772,586	1,988,550,491,796
Trong đó : Những công trình lớn :		
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	160,758,183,203	164,505,330,445
+ DA chung cư C2 Chí Linh	46,438,795,278	46,438,795,278
+ DA kho LPG lạnh	1,472,208,011,775	726,034,786,968
+ Công trình Hải sư trắng/Tê giác trắng	0	678,769,567,041
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	131,848,342,644	95,032,151,310
+ DA đường ống thu gom và v/c khí Đại Hùng - NCS2	16,425,233,820	
+ DA thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng & Thái Bình		
lô 102 và 106	30,630,180,296	
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	200,775,155,996	124,917,169,830
+ DA Kho chứa LPG 1tr tấn tại Thị Vải	67,953,048,218	
+ Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Đạm Cà Mau	43,987,989,455	
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	70,102,036,502	
+ Các công trình khác	24,922,795,399	152,852,690,924
12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :		
13- Đầu tư dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	356,600,283,780	356,600,283,780
- Đầu tư trái phiếu		0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	367,125,720,000	459,067,180,000
Cộng	723,726,003,780	815,667,463,780
14- Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình :		
- Lợi thế kinh doanh	1,478,608,397,516	2,161,043,042,522
- Chi phí trả trước dài hạn khác	38,357,749,216	53,383,132,150
Cộng	1,516,966,146,732	2,214,426,174,672

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,558,078,374,806	1,759,596,890,619
Cộng	1,558,078,374,806	1,759,596,890,619
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	325,948,411,502	279,494,275,830
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2,195,032,797	2,774,432,954
- Thuế xuất, nhập khẩu	71,852,128,544	
- Thuế TNDN	192,693,616,836	266,123,791,183
- Thuế thu nhập cá nhân	2,177,325,896	6,774,529,414
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		1,388,393,896
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	594,866,515,575	556,555,423,277
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn TSCĐ	377,758,099,307	437,618,870,835
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	
- Chi phí Accrued của NĐH Nam Côn Sơn phân bổ	37,979,513,159	43,857,915,342
- Chi phí phải trả khác	957,337,632,070	520,999,749,473
Cộng	1,373,075,244,536	1,002,476,535,650
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	2,336,306,886	2,336,306,886
- Kinh phí công đoàn	2,367,585,802	
- Bảo hiểm xã hội	-110,164,936	
- Bảo hiểm y tế	-21,348,829	
- Phải trả về cổ phần hóa	0	2,068,800,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện	3,463,669,448	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,141,548,985,806	1,165,900,186,555
Cộng	1,149,595,034,177	1,170,305,293,441
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	44,264,383,269	44,264,383,269
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	44,264,383,269	44,264,383,269
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	5,428,314,911,324	5,838,157,009,699
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	5,428,314,911,324	5,838,157,009,699

	Cuối năm	Đầu năm
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
22- Vốn chủ sở hữu :		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03 đính kèm)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	0	0
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp tăng trong năm	18,950,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18,950,000,000,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,895,000,000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62,164,100	
+ Cổ phiếu phổ thông	62,164,100	
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,895,000,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	1,895,000,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,286,577,475,528	1,286,577,475,528
- Quỹ dự phòng tài chính	428,859,158,509	428,859,158,509
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128,657,747,553	128,657,747,553
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
Cộng	1,844,094,381,590	1,844,094,381,590

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi, thiên tai, dịch họa, rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh. Bù đắp khoản lỗ của Tổng Công ty Khí theo quyết định của Hội Đồng Quản trị.

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

+ Quỹ khen thưởng được dùng để :

o Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Tổng công ty Khí

o Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Tổng công ty Khí có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh doanh

o Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Tổng Công ty Khí có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của TCT Khí

+ Quỹ phúc lợi được dùng để :

o Đầu tư hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của TCT Khí

o Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể CNV Tổng công ty Khí

o Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng

o Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-

-

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

Cộng

	0	
	1,976,627,660	1,491,251,500
Cộng	1,976,627,660	1,491,251,500

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2012 :

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01) Năm nay Năm trước

- Doanh thu bán hàng	44,866,089,121,382		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,064,744,325,019		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
Cộng	46,930,833,446,401		0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :	Năm nay	Năm trước	
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	24,253,030,560		
- Thuế xuất khẩu			
Cộng	24,253,030,560		0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số	Năm nay	Năm trước	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	44,841,836,090,822		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,064,744,325,019		0
Cộng	46,906,580,415,841		0
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	32,133,715,383,045		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4,676,416,712,129		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	418,625,036,343		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng	37,228,757,131,517		0
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	744,325,986,229		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	51,817,788,200		
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,603,336,961		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	816,747,111,390		0
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay	109,043,126,346		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41,371,538,644		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	366,774,693		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác	9,511,695,842		
Cộng	160,293,135,525		0
	Năm nay	Năm trước	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1,582,400,920,403		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,582,400,920,403		
	Năm nay	Năm trước	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,320,865,451,631		
- Chi phí nhân công	257,560,257,750		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,001,585,023,981		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	768,505,148,616		
- Chi phí khác bằng tiền	1,202,592,962,420		
Cộng	38,551,108,844,398		0

*** Giải trình về kết quả hoạt động SXDK Quý 3.2012 :**

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2012 tăng 27% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là trong quý 3 năm 2012 Tổng công ty thực hiện điều chỉnh tăng giá bán khi thêm 0.44 USD/MMBTU cho giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 9 năm 2012 làm cho lợi nhuận tăng thêm 481 tỷ đồng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2011, do vậy BCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 09 năm 2012 không có số liệu tương thích để so sánh.

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan :

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng :	11,523,287,923,407	
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,344,109,450,360	
Cơ quan Tập đoàn	1,000,000	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5,409,191,226,549	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	55,333,696,193	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1,632,798,890,930	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	363,569,490,884	
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	0	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	43,229,089,763	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1,675,045,724,183	
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	909,091	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3,363,636	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2,609,091	
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1,363,636	
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCI	1,109,091	
Mua hàng :	12,561,921,892,041	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	410,482,110,169	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	1,146,514,119	
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	7,018,011,000	
Cơ quan Tập đoàn	3,072,243,369,659	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	7,245,072,476,114	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1,637,711,680,286	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,780,005,005	
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	11,781,325,900	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	110,919,310,444	
Công ty CP PVI	9,586,396,916	
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCI	3,482,140,779	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	874,224,971	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	21,970,935	

Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)	620,901,965
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	36,280,073,364
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	114,367,600
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	11,787,012,815

Các khoản phải thu :

	3,089,716,026,357
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	634,411,291,124
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1,774,444,028,994
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	18,004,601,473
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	87,870,853,672
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	262,243,531,311
Công ty CP PVI	44,716,179
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	228,244,268,700
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	0
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	77,973,609,114
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	377,302,531
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	241,391,000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ vận tải dầu khí Cửu Long (CGT)	0
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4,860,432,259
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong tên cũ là PVC Cà Mau)	0

Các khoản phải trả :

	2,454,665,207,207
Cơ quan Tập đoàn	884,644,733,838
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	224,278,905
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	5,972,066,924
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,591,453,008
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC_PT)	6,050,213,369
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	0
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	2,496,831,590
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1,082,217,589,907
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	2,040,414,000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	284,623,388,808
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	10,711,315,726
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	2,304,035,252
Công ty CP PVI	2,571,800,045
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	0
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,228,227,000
Công ty CP Quản lý và phát triển nhà Dầu khí Miền Nam (PV_SBD)	0
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	3,066,636,575
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	163,538,309,010
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	383,913,250

Các khoản ủy thác đầu tư :

- Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)

371,003,200,000

Các khoản vay :

- Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)

330,840,450,155

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY MÊ PVGAS

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 03/2012

Chi tiêu	Phải nộp tại 04/01/2012	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	684,725,196,349	1,487,892,247,482	1,577,776,413,162	4,301,662,470,741	4,204,896,888,919	594,841,030,669
Thuế GTGT hàng bán nội địa	195,029,791,892	521,840,986,822	394,971,357,489	1,802,130,536,551	1,759,686,491,970	321,899,421,225
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	204,176,338,743	200,127,348,466	546,896,865,475	542,847,875,198	4,048,990,277
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,216,435,660	7,695,124,598	7,716,527,461	24,253,030,560	24,832,430,717	2,195,032,797
Thuế xuất, nhập khẩu	(3,740,714,626)	144,136,817,467	68,543,974,297	230,577,960,034	127,753,486,216	71,852,128,544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	490,444,001,551	587,553,295,525	885,303,680,240	1,609,869,650,374	1,655,831,094,751	192,693,616,836
Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	780,681,872	8,925,452,105	7,549,292,987	41,898,442,204	46,516,130,628	2,156,840,990
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	275,674,200	275,674,200	362,635,935	362,635,935	-
Thuế môn bài	-	2,000,000	2,000,000	13,000,000	13,000,000	-
Các loại thuế khác:	(5,000,000)	13,286,558,022	13,286,558,022	45,660,349,608	47,053,743,504	(5,000,000)
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	15,000,000	15,000,000	-
- Thuế nộp thay nhà thầu phụ	(5,000,000)	13,285,478,022	13,285,478,022	43,111,975,267	44,505,369,163	(5,000,000)
- Thuế TNCN nhà thầu	-	-	-	2,532,294,341	2,532,294,341	-
- Thuế khác	-	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	684,725,196,349	1,487,892,247,482	1,577,776,413,162	4,301,662,470,741	4,204,896,888,919	594,841,030,669

**TÁNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
TỪ 01.01 ĐẾN 30.09.2012**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1,642,395,758,907	326,713,041,969	111,145,069,460	99,673,217,088	23,035,014,875,772	25,214,941,963,196
Tăng trong kỳ	79,425,319,850	26,092,504,657	6,106,619,806	25,136,578,976	781,488,760,073	918,249,783,362
Mua sắm mới	8,897,615,229	26,092,504,657	6,106,619,806	24,767,587,052	365,561,512	66,229,888,256
XDCB (làm) bàn giao (tự làm)	26,794,522,388	-	-	-	684,913,929,870	711,708,452,258
Điều chỉnh theo quyết toán	43,681,088,897	-	-	-	-	43,681,088,897
Tăng khác	52,093,336	-	-	368,991,924	96,209,268,691	96,630,353,951
Giảm trong kỳ	2,563,829,096	1,224,039,588	427,012,195	846,158,367	96,224,058,691	101,285,097,937
Thanh lý, nhượng bán	2,563,829,096	395,335,688	427,012,195	227,975,906	-	3,614,152,885
Điều chỉnh theo quyết toán	-	817,323,900	-	41,736,000	-	859,059,900
Phân loại lại	-	-	-	93,354,537	-	93,354,537
Điều chỉnh và khác	-	11,380,000	-	483,091,924	96,224,058,691	96,718,530,615
Số dư cuối kỳ này	1,719,257,249,661	351,581,507,038	116,824,677,071	123,963,637,697	23,720,279,577,154	26,031,906,648,621
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	604,391,839,573	206,566,510,748	54,515,369,553	59,681,422,878	9,111,883,514,102	10,037,038,656,854
Tăng trong kỳ	130,891,104,231	24,939,420,316	10,245,472,491	14,480,170,288	1,817,154,969,171	1,997,711,136,497
Trích vào chi phí trong năm	130,891,104,231	24,939,420,316	10,245,472,491	14,480,170,288	1,804,086,486,014	1,984,642,653,340
Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	13,068,483,157	13,068,483,157
Giảm trong kỳ	1,191,739,550	387,776,564	-	1,185,649,079	13,103,595,911	15,868,761,104
Thanh lý, nhượng bán	1,191,739,550	377,064,864	-	620,991,816	20,906,867	2,210,703,097
Điều chỉnh và khác	-	10,711,700	-	564,657,263	13,082,689,044	13,658,058,007
Số dư cuối kỳ này	734,091,204,254	231,118,154,500	64,760,842,044	72,975,944,087	10,915,934,887,362	12,018,881,032,247
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	1,038,003,919,334	120,146,531,221	56,629,599,907	39,991,794,210	13,923,131,361,670	15,177,903,306,342
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	985,166,045,407	120,463,352,538	52,063,835,027	50,987,693,610	12,804,344,689,792	14,013,025,616,374
Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp vay						
Nguồn vốn	-	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định dùng để chấp vay vốn	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	5,047,562,345	24,709,930,224	917,337,827	30,014,634,107	7,872,438,140	68,561,902,643

TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
TỪ 01.01 ĐẾN 30.09.2012

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	223,730,000,000	11,742,593,313	-	-	-	235,472,593,313
Tặng trong kỳ	-	17,746,579,130	-	-	-	17,746,579,130
Mua trong năm	-	13,260,015,020	-	-	-	13,260,015,020
Tặng khác	-	4,486,564,110	-	-	-	4,486,564,110
Giảm trong kỳ	-	4,486,564,110	-	-	-	4,486,564,110
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	4,486,564,110	-	-	-	4,486,564,110
Số dư cuối kỳ này	223,730,000,000	25,002,608,333	-	-	-	248,732,608,333
HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	-	7,936,111,137	-	-	-	7,936,111,137
Tặng trong kỳ	-	8,083,524,360	-	-	-	8,083,524,360
Khấu hao trong năm	-	8,083,524,360	-	-	-	8,083,524,360
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	3,554,027,765	-	-	-	3,554,027,765
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	3,554,027,765	-	-	-	3,554,027,765
Số dư cuối kỳ này	-	12,465,607,732	-	-	-	12,465,607,732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	223,730,000,000	3,806,482,176	-	-	-	227,536,482,176
Số dư cuối kỳ này	223,730,000,000	12,537,000,601	-	-	-	236,267,000,601
Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	4,431,952,696	-	-	-	4,431,952,696

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Phụ lục 03

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VĐL)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước										
- Tăng vốn trong năm trước	18,950,000,000,000		214,429,579,255			15,355,220,314	214,429,579,255	428,859,158,509		19,823,073,537,333
- Lãi trong năm trước									4,292,542,889,697	4,292,542,889,697
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước						5,073,223,287			964,933,106,646	970,006,329,933
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm trước	18,950,000,000,000	0	214,429,579,255	0	0	10,281,997,027	214,429,579,255	428,859,158,509	3,951,304,604	3,951,304,604
Số dư đầu năm nay	18,950,000,000,000	0	214,429,579,255	0	0	10,281,997,027	214,429,579,255	428,859,158,509	3,323,658,478,447	23,141,658,792,493
- Tăng vốn trong năm nay						2,707,907,996			3,323,658,478,447	23,141,658,792,493
- Lãi trong năm nay										2,707,907,996
- Tăng khác									7,316,547,140,102	7,316,547,140,102
- Giảm vốn trong năm nay							1,072,147,896,273		85,771,831,702	1,157,919,727,975
- Trả cổ tức										0
- Lỗ trong năm nay									4,169,000,000,000	
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm nay	18,950,000,000,000	0	85,771,831,702 128,657,747,553	0	0	12,989,905,023	1,286,577,475,528	428,859,158,509	1,265,435,450,897	1,351,207,282,599
									5,291,541,999,354	26,098,626,285,967